

Số: 61/2025/TB-ĐGNAP-CNTH

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 4 năm 2025.

V/v: Đấu giá quyền sử dụng đất

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

**Quyền sử dụng 137 lô đất thuộc khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc,
huyện Hậu Lộc**

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa. Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người có tài sản đấu giá: UBND huyện Hậu Lộc. Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn Hậu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa.

1. Thông tin về tài sản đấu giá, diện tích, giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước:

1.1. Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 137 lô đất tại mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc được UBND huyện Hậu Lộc phê duyệt tại Quyết định số 4295/QĐ-UBND ngày 31/8/2024.

1.2. Diện tích: Tổng diện tích đấu giá (137 lô): **18.660,9 m²** (Bằng chữ: Mười tám nghìn sáu trăm sáu mươi phẩy chín mét vuông).

1.3. Hạ tầng kỹ thuật, tài sản gắn liền với các thửa đất đấu giá tại thời điểm bán đấu giá:

Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo mặt bằng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Diện tích, giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước

Tổng giá khởi điểm: **126.586.710.000 đồng**. (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu tỷ, năm trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng). Có phụ lục chi tiết các lô đất như sau:

STT	Ký hiệu	Diện tích lô đất (m ²)	Giá đất (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng/lô)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
LIÊN KỀ 2							
1	LK2:10	121,0	8.250.000	998.250.000	199.650.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
2	LK2:11	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
3	LK2:12	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
4	LK2:13	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
5	LK2:14	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
6	LK2:15	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	

7	LK2:16	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
8	LK2:17	116,5	9.000.000	1.048.500.000	209.700.000	200.000	Lô góc
9	LK2:18	116,5	7.200.000	838.800.000	167.760.000	100.000	Lô góc
10	LK2:19	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
11	LK2:20	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
12	LK2:21	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
13	LK2:22	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
14	LK2:23	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
15	LK2:24	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
16	LK2:25	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
LIÊN KÊ 2A							
17	LK2A:01	116,5	7.200.000	838.800.000	167.760.000	100.000	Lô góc
18	LK2A:02	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
19	LK2A:03	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
20	LK2A:04	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
21	LK2A:05	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
22	LK2A:06	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
23	LK2A:07	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
24	LK2A:08	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
25	LK2A:09	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
26	LK2A:10	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
27	LK2A:11	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
28	LK2A:12	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
29	LK2A:13	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
30	LK2A:14	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
31	LK2A:15	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
32	LK2A:16	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
33	LK2A:17	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
34	LK2A:18	127,5	7.200.000	918.000.000	183.600.000	100.000	Lô góc
LIÊN KÊ 3							
35	LK3:01	116,5	9.000.000	1.048.500.000	209.700.000	200.000	Lô góc
36	LK3:02	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
37	LK3:03	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
38	LK3:04	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
39	LK3:05	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
40	LK3:06	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
41	LK3:07	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	

42	LK3:08	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
43	LK3:09	121,0	8.250.000	998.250.000	199.650.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
44	LK3:10	121,0	8.250.000	998.250.000	199.650.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
45	LK3:11	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
46	LK3:12	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
47	LK3:13	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
48	LK3:14	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
49	LK3:15	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
50	LK3:16	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
51	LK3:17	121,0	7.500.000	907.500.000	181.500.000	100.000	
52	LK3:18	127,6	9.000.000	1.148.400.000	229.680.000	200.000	Lô góc
53	LK3:19	127,6	7.200.000	918.720.000	183.744.000	100.000	Lô góc
54	LK3:20	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
55	LK3:21	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
56	LK3:22	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
57	LK3:23	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
58	LK3:24	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
59	LK3:25	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
60	LK3:26	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
61	LK3:27	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
62	LK3:28	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
63	LK3:29	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
64	LK3:30	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
65	LK3:31	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
66	LK3:32	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
67	LK3:33	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
68	LK3:34	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
69	LK3:35	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
70	LK3:36	116,5	7.200.000	838.800.000	167.760.000	100.000	Lô góc
LIÊN KẾ 4							
71	LK4:10	121,0	6.600.000	798.600.000	159.720.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng

72	LK4:11	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
73	LK4:12	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
74	LK4:13	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
75	LK4:14	121,0	6.000.000	726.000.000	145.200.000	100.000	
LIÊN KÈ 6							
76	LK6:10	129,2	8.250.000	1.065.900.000	213.180.000	200.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
77	LK6:11	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
78	LK6:12	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
79	LK6:13	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
80	LK6:14	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
81	LK6:15	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
82	LK6:16	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	Lô góc
83	LK6:17	124,7	9.000.000	1.122.300.000	224.460.000	200.000	
LIÊN KÈ 6A							
84	LK6A:10	129,2	6.600.000	852.720.000	170.544.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
85	LK6A:11	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
86	LK6A:12	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
87	LK6A:13	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
88	LK6A:14	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
89	LK6A:15	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
90	LK6A:16	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	Lô góc
91	LK6A:17	124,7	7.200.000	897.840.000	179.568.000	100.000	
LIÊN KÈ 7							
92	LK7:01	124,7	9.000.000	1.122.300.000	224.460.000	200.000	Lô góc
93	LK7:02	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
94	LK7:03	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
95	LK7:04	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
96	LK7:05	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
97	LK7:06	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
98	LK7:07	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
99	LK7:08	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
100	LK7:09	129,2	8.250.000	1.065.900.000	213.180.000	200.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
101	LK7:10	129,2	8.250.000	1.065.900.000	213.180.000	200.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
102	LK7:11	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	

103	LK7:12	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
104	LK7:13	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
105	LK7:14	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
106	LK7:15	129,2	7.500.000	969.000.000	193.800.000	100.000	
107	LK7:16	124,8	9.000.000	1.123.200.000	224.640.000	200.000	Lô góc
108	LK7:18	311,3	7.200.000	2.241.360.000	448.272.000	200.000	Lô góc
109	LK7:19	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
110	LK7:20	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
111	LK7:21	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
112	LK7:22	129,2	6.600.000	852.720.000	170.544.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
113	LK7:23	129,2	6.600.000	852.720.000	170.544.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
114	LK7:24	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
115	LK7:25	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
116	LK7:26	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
117	LK7:27	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
118	LK7:28	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
119	LK7:29	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
120	LK7:30	129,2	6.000.000	775.200.000	155.040.000	100.000	
121	LK7:31	124,7	7.200.000	897.840.000	179.568.000	100.000	Lô góc
LIÊN KÊ 9							
122	LK9:11	119,1	6.600.000	786.060.000	157.212.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
123	LK9:12	116,8	6.000.000	700.800.000	140.160.000	100.000	
124	LK9:13	114,5	6.000.000	687.000.000	137.400.000	100.000	
125	LK9:14	112,2	6.000.000	673.200.000	134.640.000	100.000	
126	LK9:15	109,9	6.000.000	659.400.000	131.880.000	100.000	
127	LK9:16	107,6	6.000.000	645.600.000	129.120.000	100.000	
128	LK9:17	105,3	6.000.000	631.800.000	126.360.000	100.000	
129	LK9:18	103,0	6.000.000	618.000.000	123.600.000	100.000	
130	LK9:19	100,7	6.000.000	604.200.000	120.840.000	100.000	
131	LK9:20	114,7	6.600.000	757.020.000	151.404.000	100.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
BIỆT THỰ 5							
132	BT5:01	428,0	7.200.000	3.081.600.000	616.320.000	200.000	Lô góc
133	BT5:02	396,0	6.000.000	2.376.000.000	475.200.000	200.000	

134	BT5:03	403,6	6.600.000	2.663.760.000	532.752.000	200.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
135	BT5:04	438,3	6.600.000	2.892.780.000	578.556.000	200.000	Mặt tiền và 01 mặt thoáng
136	BT5:05	396,0	6.000.000	2.376.000.000	475.200.000	200.000	
137	BT5:06	320,1	7.200.000	2.304.720.000	460.944.000	200.000	Lô góc
	TỔNG	18.660,90		126.586.710.000	25.317.342.000		

2. Mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.
- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

3. Đối tượng và điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

3.1. Đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá:

Cá nhân được giao đất ở (sau đây gọi là Người tham gia đấu giá) thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 119 Luật Đất đai năm 2024; Có đủ điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và theo quy định khác của pháp luật liên quan.

3.2. Điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải thuộc đối tượng được tham gia đấu giá theo quy định đã được nêu tại mục 3.1;
- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu Công ty phát hành;
- Có hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ theo quy định;
- Nộp đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá tương ứng với số lượng lô đất đăng ký tham gia đấu giá.

4. Hồ sơ tham gia đấu giá gồm có:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (Có đóng dấu treo của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - CN Thanh Hóa hoặc Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú);
- Bản sao Căn cước/Căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn);
- Chứng từ xác định việc nộp khoản tiền mua hồ sơ;
- Hợp đồng ủy quyền có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

5. Hình thức đấu giá và Phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Trả giá lên.
- Cách thức đấu giá: Đấu giá 01 (một) vòng. Trả giá theo lô đất. Đăng ký lô tại phiên đấu giá.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản (trong giờ hành chính):

- Thời gian: Liên tục trong 03 ngày: Ngày 05/5/2025; ngày 06/5/2025 và ngày 07/5/2025.

- **Địa điểm:** Tại thực địa khu đất đấu giá (Người tham gia đấu giá liên hệ với UBND xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc hoặc Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - CN Thanh Hóa để được hỗ trợ).

Lưu ý: Người tham gia đấu giá có thể chủ động đi xem tài sản khu đất đấu giá trong khoảng thời gian từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

7. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận/nộp hồ sơ tham gia đấu giá:

- **Thời gian:** Từ 08h00 phút ngày 25/4/2025 đến 16h30 phút ngày 07/5/2025.

- **Chốt nộp hồ sơ:** Từ 08h00 phút đến 16h30 phút ngày 07/5/2025.

- **Địa điểm:** Tại Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú, tại Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa và tại Ủy ban nhân dân xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu ý: Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa sẽ thông báo cho người không đủ điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá. (Hình thức thông báo: Điện thoại/Zalo đồng thời Niêm yết công khai danh sách người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - CN Thanh Hóa).

8. Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá:

- **Thời gian:** Từ 08h00 ngày 25/4/2025 đến 17h00 ngày 07/5/2025.

- Người tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH NHẤT AN PHÚ**
+ Số tài khoản: **3531238123999**
+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)- Chi nhánh số 3 Thanh Hóa, Địa chỉ: Số 248 Bà Triệu, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.
+ Nội dung: “**Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá (số CC/CCCD) ..., nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá QSD đất đối với ... (số lượng) lô đất tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa**”.



Lưu ý: Thời gian nộp tiền đặt trước căn cứ thông tin số dư tài khoản hiển thị trên hệ thống ngân hàng nêu trên của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – CN Thanh Hóa tính đến 17h00' ngày 07/5/2025.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- **Thời gian:** Vào hồi 14h00 phút ngày 12/5/2025 (Thứ hai).

- **Địa điểm:** Tại Hội trường UBND xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá khi đến tham dự phiên đấu giá phải xuất trình bản chính CC/CCCD/HC (còn thời hạn) và chứng từ xác định việc đã nộp khoản tiền đặt trước.

- Người tham gia đấu giá cần đến trước thời gian tổ chức phiên đấu giá tối thiểu là 15 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá.

- Tại phiên đấu giá, nếu người tham gia đấu giá vắng mặt hoặc không có mặt đúng thời gian và địa điểm mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì số tiền đặt trước sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Mọi thông tin liên hệ: Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, số điện thoại: 09.7448.7448 hoặc 092.1991.678.

Nơi nhận:

- UBND huyện Hậu Lộc;
- UBND xã Hoa Lộc;
- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Báo Thanh Hóa;
- Các điểm niêm yết;
- Lưu HS, VT./.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
NHẤT AN PHÚ - CN THANH HÓA**



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Ngọc Linh Chi



GIÁ HỢP DANH NHẤT AN PHÚ
Số tài khoản: 3581338133999
Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn Việt Nam (Agribank)
Chi nhánh số 3 Thanh Hóa, Q.15, số
348 B2 T.10, phường Hòa Bình,
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Nội dung: T.10 của người dùng và thêm
giá đấu giá là 00000000... nộp nên tài
 khoản của ngân hàng GGD của tài khoản
(bên ngoài) là tài khoản của Ngân
hàng Việt Nam.